

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành một số quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4309/TTr-STC ngày 15/10/2024 và Công văn số 4737/STC-QLG&CS ngày 07/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này ban hành một số quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Các quy định quản lý nhà nước về giá khác thực hiện theo quy định của Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Bình ổn giá:

1. Trường hợp mặt bằng giá thị trường hàng hóa dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá có biến động bất thường trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 của Luật Giá; các Sở quản lý ngành, lĩnh vực về

hàng hóa, dịch vụ đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn để xây dựng báo cáo bình ổn giá (gồm các nội dung như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá (sau đây gọi là Nghị định số 85/2024/NĐ-CP)), kèm theo văn bản đề nghị bình ổn giá (gồm các nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP) gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp và phân công tổ chức thực hiện; cụ thể như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo bình ổn giá đối với mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật.

b) Sở Công Thương báo cáo bình ổn giá đối với mặt hàng xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

c) Sở Y tế báo cáo bình ổn giá đối với mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

d) Sở quản lý ngành, lĩnh vực báo cáo bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ được bổ sung vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá.

2. Trong trường hợp cấp thiết, Sở Tài chính chủ động có văn bản gửi các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đề các Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá theo phân công của UBND tỉnh.

Điều 4. Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ:

Đối với hàng hóa, dịch vụ do UBND tỉnh định giá quy định tại điểm đ khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP: Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 5 Quyết định này có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 5. Cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định phương án giá:

1. Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án giá.

2. Giá cụ thể đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án giá.

3. Giá cụ thể đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án giá.

4. Giá cụ thể đối với dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định phương án giá.

5. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định phương án giá.

6. Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định phương án giá.

7. Khung giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý: Sở Giao thông vận tải thẩm định phương án giá.

8. Giá tối đa dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý: Sở Giao thông vận tải thẩm định phương án giá.

9. Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Sở Tài chính thẩm định phương án giá.

10. Giá tối đa dịch vụ ra, vào bến xe ô tô: Sở Giao thông vận tải thẩm định phương án giá.

11. Giá cụ thể dịch vụ vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt đô thị: Sở Giao thông vận tải thẩm định phương án giá.

12. Giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý: Sở Giao thông vận tải thẩm định phương án giá.

13. Giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa, trừ cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý: Sở Giao thông vận tải thẩm định phương án giá.

14. Giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án giá.

15. Giá cụ thể dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước): Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định phương án giá.

16. Giá cụ thể dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định phương án giá.

17. Giá cụ thể dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định phương án giá.

18. Giá cụ thể đối với nước sạch: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án giá.

19. Giá tối đa dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng: Sở Tư pháp thẩm định phương án giá.

20. Giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước: Sở Công Thương thẩm định phương án giá.

21. Giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập: Sở Y tế thẩm định phương án giá.

22. Giá cụ thể dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập: Sở Y tế thẩm định phương án giá.

23. Khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ: Sở quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định phương án giá.

24. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương: Sở quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định phương án giá.

Điều 6. Trình và ban hành văn bản định giá:

1. Đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá: Sau khi hoàn thành thẩm định phương án giá, cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá tại Điều 5 Quyết định này trình UBND tỉnh xem xét, ban hành văn bản định giá theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

2. Đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá: Cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá tại Điều 5 Quyết định này trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá. Sau khi có văn bản định giá tối đa hoặc khung giá hoặc giá tối thiểu, cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá có trách nhiệm tổ chức rà soát các thông tin, số liệu tại phương án giá trình UBND tỉnh ban hành văn bản định giá cụ thể.

Điều 7. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ do UBND tỉnh định giá:

Các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thẩm định phương án giá quy định tại Điều 5 Quyết định này có trách nhiệm rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật để quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi

tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) trên cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (ngoại trừ sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hàng dự trữ quốc gia và các hàng hóa, dịch vụ đã có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật tại pháp luật có liên quan), phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn.

Điều 8. Kê khai giá:

1. Danh mục các hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá; cơ quan tiếp nhận kê khai giá được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ trước ngày 15 tháng 02 hàng năm. Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá rà soát Danh sách, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá bổ sung. Trường hợp đến hạn rà soát định kỳ hàng năm mà không phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì không cần tham mưu ban hành Danh sách kê khai giá mới.

3. Định kỳ vào ngày 01 tháng 01 hàng năm hoặc theo yêu cầu của UBND tỉnh, các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá rà soát, đề xuất điều chỉnh Danh sách kê khai giá gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh Danh sách kê khai giá.

4. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, trong trường hợp cần thiết, các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ đặc thù quy định tại khoản 1 Điều này có văn bản đề xuất bổ sung một số hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh bổ sung vào Danh sách kê khai giá. Đồng thời, các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ đặc thù tham mưu trình UBND tỉnh ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù.

Điều 9. Cơ sở dữ liệu về giá:

1. Sở Tài chính có trách nhiệm tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của hệ thống cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương.

2. Các Sở, ngành, UBND cấp huyện có trách nhiệm phối hợp xây dựng dữ liệu về giá phục vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực ngành, địa phương theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

Điều 10. Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường:

1. Sở Tài chính:

a) Chủ trì tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường định kỳ, đột xuất của địa phương để gửi báo cáo cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 1, khoản 2 Điều 16

Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường (sau đây gọi là Thông tư số 29/2024/TT-BTC).

b) Chủ trì tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường để tham mưu UBND tỉnh báo cáo giá thị trường đột xuất của địa phương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khi có yêu cầu.

2. Các cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường:

a) Cục Thống kê tỉnh: Phối hợp cung cấp báo cáo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của địa phương; phân tích diễn biến CPI của địa phương trong kỳ báo cáo (nếu có); phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI (nếu có).

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với mặt hàng Thóc tẻ, Gạo tẻ, Đường ăn thuộc danh mục Lương thực, thực phẩm và nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Vật tư nông nghiệp tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

c) Sở Xây dựng: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Vật liệu xây dựng, chất đốt (trừ mặt hàng Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)) tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

d) Sở Công Thương: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với mặt hàng Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) thuộc danh mục Vật liệu xây dựng, chất đốt tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

đ) Sở Y tế: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Dịch vụ y tế tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

e) Sở Giao thông Vận tải: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Giao thông trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

g) Sở Giáo dục và Đào tạo: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập và cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc danh mục Dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

h) Các cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh có trách nhiệm báo cáo về mức học phí, mức giá dịch vụ giáo dục, đào tạo thuộc thẩm quyền quyết định của đơn vị mình theo yêu cầu của

Sở Tài chính để phục vụ công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với danh mục học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc danh mục Dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

i) UBND các huyện, thành phố, thị xã:

Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn cấp huyện quản lý đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Lương thực, thực phẩm tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

3. Tần suất thực hiện báo cáo và thời hạn gửi báo cáo giá thị trường về Sở Tài chính tổng hợp:

a) Đối với báo cáo định kỳ: Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ báo cáo giá thị trường tại khoản 2 Điều này xây dựng và gửi báo cáo về Sở Tài chính tổng hợp hằng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng và cả năm. Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 28 của tháng kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng và trước ngày 28 của tháng cuối cùng trong quý đang thực hiện báo cáo đối với báo cáo quý, 06 tháng, 09 tháng và cả năm; đối với báo cáo 06 tháng, 09 tháng và cả năm, thực hiện báo cáo tương ứng quý II và 06 tháng, quý III và 09 tháng, quý IV và cả năm.

b) Đối với báo cáo đột xuất: Thời gian chốt số liệu báo cáo, thời hạn gửi báo cáo thực hiện đảm bảo kịp thời tổng hợp báo cáo theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính.

4. Nội dung báo cáo giá thị trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

Điều 11. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá:

1. Sở Tài chính:

a) Kiểm tra các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp tỉnh và UBND cấp huyện về việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá được UBND tỉnh phân công tại Quyết định này.

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh:

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc.

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá của sở, ngành, cơ quan theo phân công của UBND tỉnh tại Điều 3, Điều 5, Điều 8 Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. UBND cấp huyện:

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc.

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, địa bàn, phạm vi quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá của UBND cấp huyện theo quy định của pháp luật.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

Điều 12. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 / 11 / 2024; thay thế Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Nghệ An và Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc bãi bỏ một phần Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 của UBND tỉnh.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 13;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài chính (đề b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (đề b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (đề b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TP, Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thanh An

UBND TỈNH NGHỆ AN**PHỤ LỤC:****DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ VÀ
CƠ QUAN TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ***(Kèm theo Quyết định số 57 /2024/QĐ-UBND ngày 12 / 11 /2024 của UBND tỉnh)*

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước	
I	<i>Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá</i>	
1	Xăng, dầu thành phẩm	Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế

02

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
II	<i>Hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng</i>	Sở được giao chủ trì thẩm định phương án giá có trách nhiệm tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định phương án giá.
III	<i>Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành</i>	
1	Xi măng	Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư	Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)	Sở Xây dựng
4	Thép xây dựng	Sở Công Thương
5	Than	Sở Công Thương
6	Etanol nhiên liệu không biến tính	Sở Công Thương
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)	Sở Công Thương
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Muối ăn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Dịch vụ tại cảng biển khác ngoài hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Giao thông vận tải

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
12	Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm	Sở Giao thông vận tải
13	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Sở Giao thông vận tải
14	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế
15	Thiết bị y tế	Sở Y tế
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Sở Y tế
17	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Sở Y tế
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết): Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ yêu cầu, mục tiêu quản lý, tình hình thực tế tại địa phương để lựa chọn tiếp nhận kê khai giá trong số danh mục những hàng hóa dịch vụ sau:	
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Du lịch
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Tài chính
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Du lịch
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Giao thông vận tải

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Giao thông vận tải
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	Sở Giao thông vận tải
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công thương
10	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	Sở Tài nguyên và Môi trường

02